

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Điền ngày 31/12/2025)
Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh: Tỉnh Khánh Hòa

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất																	Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
					Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài		Tổ chức trong nước (TCC)						Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	10 chức năng ngoài có chức năng quản lý (CDS)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	10 chức năng kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (CTVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đang và đơn vị và trang nhân dân (TCCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)					
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Cơ quan nhà nước, cơ quan đang và đơn vị và trang nhân dân	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	10 chức năng xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)																
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)						
	Tổng diện tích	TS	870674.62	658569.10	235591.83		80325.11	183586.05	3.92	158283.42	45.88	373.99	352.12			6.77	212105.52	145255.12	63479.77	3100.69	269.94						
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	687401.14	547844.95	221911.80		6404.87	180153.04		139331.68	2.39	7.46	33.71				139556.19	79344.28	60184.94	26.34	0.64						
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	122072.99	119483.90	115055.56		3603.38	234.89		569.37		5.44	15.26				2589.10	2479.00	110.10								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	44547.27	43973.92	42325.41		1421.74	35.08		180.48		4.18	7.02				573.35	573.35									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34424.99	34128.06	32925.23		979.61	31.53		180.48		4.18	7.02				296.93	296.93									
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10122.28	9845.86	9400.18		442.13	3.55									276.42	276.42									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77525.72	75509.98	72730.15		2181.64	199.80		388.89		1.26	8.24				2015.75	1905.65	110.10								
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65911.23	62156.71	59589.31		1907.85	77.19		560.55	1.75	2.03	18.04				3754.52	3138.32	616.20								
3	Đất lâm nghiệp	LNP	484884.23	351901.19	38049.45		576.79	179732.73		133542.22							132983.04	73500.24	59455.83	26.34	0.64						
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	60873.42	59600.12				53130.38		6469.74							1273.30	2.09	1271.21								
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	239920.44	180691.97	166.60		67.86	98045.78		82411.72							59228.47	12715.10	46513.37								
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	184090.37	111609.10	37882.84		508.93	28556.56		44660.76							72481.27	60783.04	11671.25	26.34	0.64						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	73247.90	43822.95	1086.93			11856.39		30879.63							29424.95	23288.53	6111.42	25.00							
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7340.55	7170.78	6784.95		192.41	0.10		192.91				0.41			169.76	169.76									
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	381.22	381.22	105.98					275.25																	
6	Đất làm muối	LMU	4879.90	4829.67	1541.82		64.13			3223.72	0.64						50.23	47.42	2.81								
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1931.02	1921.48	784.74		60.32	108.12		967.66	0.64						9.54	9.54									
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	149270.13	109894.74	13674.62		73498.54	3410.36	3.92	18572.10	43.49	366.53	318.41			6.77	39375.38	33047.48	2986.81	3071.80	269.30						
1	Đất ở	OTC	14395.27	14332.15	13482.75		3.26	3.42		842.70				0.02			63.13	34.34	8.52	20.25	0.02						
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9336.23	9284.68	9158.02		2.19	0.30		124.16							51.55	33.64	6.62	11.26	0.02						
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5059.05	5047.46	4324.73		1.07	3.12		718.54				0.02			11.58	0.70	1.90	8.98							
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	233.70	226.93	0.01		217.91	8.69		0.33							6.76	6.76									
3	Đất quốc phòng, an ninh	COA	21501.67	21501.67			21501.57	0.10																			
3.1	Đất quốc phòng	COP	19452.13	19452.13			19452.13																				
3.2	Đất an ninh	CAN	2049.53	2049.53			2049.43	0.10																			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2121.24	2019.47			239.26	1240.54	3.92	495.06	40.04			0.64			101.77	98.49	3.28								
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	153.73	115.23			67.80	41.74		5.05				0.64			38.50	35.85	2.64								
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	28.80	28.80			0.55	8.68	3.87	10.81	4.90																
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	140.34	139.92			1.36	116.68		21.88							0.42	0.42									
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	987.15	985.55			0.73	936.60		48.22							1.60	1.43	0.17								
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	640.85	580.62			153.77	23.91		402.94							60.24	60.24									
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	67.75	67.75			0.59	32.46																			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0.11	0.11			0.05	0.05																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0.28	0.27			0.27										0.00	0.00									
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	102.24	101.21			14.41	80.15	0.05	6.16	0.44						1.02	0.56	0.47								
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9015.43	8988.52	159.62		0.55	222.31		8595.82	3.45					6.77	26.91	16.50	0.30	10.11							
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1711.08	1711.08				53.13		1657.95																	
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1265.87	1265.87				15.86		1250.01																	
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	445.21	445.21				37.27		407.94																	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																									
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3394.74	3392.61	68.91		0.16			3321.60	1.79					0.16	2.14	0.75	0.29	1.10							
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1624.73	1614.95	85.89		0.39	100.46		1419.94	1.66					6.61	9.78	9.77	0.01								
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2284.88	2269.88	4.83			68.73		2196.32							14.99	5.98		9.02							
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31313.03	9239.53	15.20		355.67	439.46		8425.83				3.38			22073.50	19140.23	1273.83	1500.05	159.40						
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	16913.13	1626.79	2.22		2.14	103.23		1519.19				0.01			15286.34	13084.98	1166.75	903.46	131.14						
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6659.56	245.68	10.96		1.80	138.95		93.97							6413.88	5693.32	99.91	592.39	28.25						
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	22.10	17.97			2.16	0.45		15.36							4.13	2.22	1.91								
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15.72														15.72	11.57	4.15								
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	447.24	174.11			32.74	141.05						0.31			273.13	272.21	0.92								
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	124.86	119.92	0.27		59.16	49.87		10.61							4.94	4.94									
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6250.10	6249.76	1.72		0.00	0.09		6247.95							0.34			0.34							
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	36.33	35.70	0.02			0.92		34.76							0.63	0.63									
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	80.88	57.45			47.92	2.63		6.91							23.43	23.43									
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	763.12	712.15			209.75	2.27		497.07				3.06			50.97	46.93	0.18	3.85							
7	Đất tôn giáo	TON	409.14	407.38			0.18			0.05							1.76	1.76									
8	Đất tín ngưỡng	TIN	156.68	156.68	0.07																						
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2093.28	1298.63	11.02		1099.41	0.04		71.02							794.65	794.65									
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	18416.22	2113.38	3.65		486.29	1491.41		132.03							16302.85	12950.69	1700.88	1541.39	109.88						
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	8591.23	2055.08	0.70		486.29	1482.14		85.96							6536.15	4488.47	817.35	1230.33							
10.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9824.99	58.30	2.95			9.27		46.071																	

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Trang Đài

Trần Thị Trang Đài

Ngày 10 tháng 4 năm 2026
Sở Nông nghiệp và Môi trường
KT. GIÁM ĐỐC
PH